

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

**Trụ sở: Vĩnh Cát, xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 02392 478 456 – Fax: 02393 648 147 – EMail: MTL@mitraco.com.vn**

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017**

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.**

Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2017
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.895.867.406	57.004.975.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.912.052.461	688.426.970
1. Tiền	111		2.912.052.461	688.426.970
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.500.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.500.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.848.682.668	4.559.361.998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.010.491.412	2.357.678.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	243.782.927	1.001.056.331
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.013.733.329	1.619.952.660
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(419.325.000)	(419.325.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	62.564.690.861	43.513.854.885
1. Hàng tồn kho	141		62.564.690.861	43.513.854.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.10	70.441.416	243.331.416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.441.416	243.331.416
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.036.133.199	97.902.240.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.779.323.000	2.584.332.643
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6	1.779.323.000	2.584.332.643
II. Tài sản cố định	220		52.870.826.180	56.587.572.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	52.870.826.180	56.587.572.211
- Nguyên giá	222		77.661.747.420	76.822.493.124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.790.921.240)	(20.234.920.913)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.385.984.019	38.730.335.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	33.385.984.019	38.730.335.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165.932.000.605	154.907.215.838

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2017
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		147.646.360.591	83.112.783.513
I. Nợ ngắn hạn	310		120.692.427.771	53.038.569.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	57.040.708.833	21.492.507.052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	243.876.000	22.413.620
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	127.627.970	812.784.515
4. Phải trả người lao động	314		1.935.928.851	4.531.833.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	17.647.555.685	827.289.742
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	39.965.627.629	24.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.731.102.803	1.351.741.803
II. Nợ dài hạn	330		26.953.932.820	30.074.213.620
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	26.953.932.820	30.074.213.620
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.285.640.014	71.794.432.325
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	18.285.640.014	71.794.432.325
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		978.000.000	978.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	419		9.048.822.914	9.048.822.914
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(31.741.182.900)	21.767.609.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.995.748.411	988.994.897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(33.736.931.311)	20.778.614.514
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165.932.000.605	154.907.215.838

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

PGĐ. Tài Chính



Phan Thanh Nam

Phụ trách công ty



Hồ Sỹ Huy Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Quý III năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	64.319.402.800	83.573.997.900	180.309.398.520	258.034.366.800
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	620.542.527	347.500.000	1.982.999.627	845.576.250
+ Chiết khấu thương mại			620.542.527	327.600.000	1.944.263.627	825.676.250
+ Giảm giá hàng bán			-	-	38.736.000	-
+ Hàng bán bị trả lại			-	19.900.000	-	19.900.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	63.698.860.273	83.226.497.900	178.326.398.893	257.188.790.550
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	65.171.380.358	72.166.226.280	202.849.410.437	229.318.559.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(1.472.520.085)	11.060.271.620	(24.523.011.544)	27.870.231.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	141.130.200	198.961.973	431.564.670	323.879.873
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.504.735.824	1.097.800.624	4.261.570.383	3.211.511.987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.504.735.824	1.097.800.624	4.261.570.383	3.211.511.987
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	471.633.000	340.220.000	1.346.027.000	787.477.610

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5	4	5
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	742.802.936	1.829.271.330	3.983.220.838	4.843.801.810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.050.561.645)	7.991.941.639	(33.682.265.095)	19.351.319.917
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	5.000.000	63.636.363	5.727.272
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	6.000.000	-	6.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		-	(1.000.000)	63.636.363	(272.728)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.050.561.645)	7.990.941.639	(33.618.628.732)	19.351.047.189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	840.179.964	118.302.579	1.997.710.519
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.050.561.645)	7.150.761.675	(33.736.931.311)	17.353.336.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.013)	1.788	(8.434)	4.338

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

PGĐ. Tài Chính

Phụ trách công ty



(Signature)

Nguyễn Văn Hòa

Phan Thanh Nam

Hồ Sỹ Huy Thảo

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 29 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	177.104.368.227	249.450.112.756
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(172.716.329.681)	(206.958.453.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7.325.507.000)	(11.844.543.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.261.570.383)	(3.625.816.524)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(832.069.563)	(1.431.192.864)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.808.235.718	3.519.461.478
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(4.797.272.832)	(11.848.482.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.020.145.514)	17.261.086.368
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(901.786.500)	(8.755.438.435)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	63.636.363	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000)	(15.034.405.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	905.009.643	9.532.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	431.564.670	323.879.873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	398.424.176	(13.933.964.229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	71.465.627.629	25.804.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.620.280.800)	(30.364.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.272.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.845.346.829	(4.832.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.223.625.491	(1.504.877.861)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	688.426.970	6.176.449.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.912.052.461	4.671.571.898

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

PGĐ Tài Chính



Phan Thanh Nam

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Phụ trách công ty



Hồ Sỹ Huy Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty con thuộc Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh -CTCP được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982, đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 4 ngày 05/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **40.000.000.000 VND**

(Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn)

Trong đó:

Tên cổ đông sáng lập	Vốn góp (Đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh-	20.510.000.000	51,28
Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam	12.600.000.000	31,50
Các cổ đông khác	6.890.000.000	17,23
Cộng	40.000.000.000	100

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại: Vĩnh Cát, Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất, kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chăn nuôi, thiết bị nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp;
- Nuôi và chế biến thủy sản, gia súc gia cầm, trồng cây và trồng cây rừng;
- Tư vấn và chuyển giao công nghệ chăn nuôi.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán danh nghiệp.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

- + Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.
- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư hàng hoá tồn kho bị giảm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá + chi phí vận chuyển lắp đặt chạy thử và các chi phí khác liên quan đến hình thành TSCĐ. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không phát sinh Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Không phát sinh

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế với mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động với ngành nghề chăn nuôi ở địa bàn kinh tế khó khăn theo khoản 3 điều 19 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

1. Tiền	30/09/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	1.188.886.500	270.316.000
- Tiền gửi Ngân hàng	1.723.165.961	418.110.970
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	1.723.165.961	418.110.970
Ngân hàng Ngoại thương	813.246.628	140.848.147
Ngân hàng Đầu tư	909.919.333	277.262.823
Cộng	2.912.052.461	688.426.970

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.500.000.000	7.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

Hợp đồng tiền gửi số 02/2016/HĐVV được ký ngày 10/07/2016, số tiền 7.500.000.000 đồng Lãi suất cho vay 7%/năm.

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
3. Phải thu khách hàng		
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.010.491.412	2.357.678.007
Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	695.850.000	-
Công ty CP SX và DV Thương mại Thành Đô	55.491.500	160.480.000
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	456.621.000	468.741.000
Nguyễn Thị Nhi	823.355.411	801.071.358
Tổng công ty KS và TM Hà Tĩnh - CTCP	398.209.000	73.889.000
Nguyễn Thị Đức	9.484.654	126.656.970
Hoàng Văn Ân	163.209.499	-
Nguyễn Văn Mạnh	248.530.000	-
Phạm Đình Quân	84.783.000	123.788.500
Trần Hậu Ngân	176.552.468	176.552.468
Các khoản phải thu khách hàng khác	898.404.880	426.498.711
b Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	4.010.491.412	2.357.678.007
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	854.830.000	542.630.000
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	456.621.000	468.741.000
Tổng công ty KS và TM Hà Tĩnh - CTCP	398.209.000	73.889.000
4. Trả trước cho người bán	30/09/2017	01/01/2017
a Trả trước cho người bán ngắn hạn	243.782.927	1.001.056.331
Chi nhánh Cty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	-	336.806.720
Cty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam-CN Nghệ An	138.950.427	565.249.611
Các khoản trả trước cho người bán khác	104.832.500	99.000.000
b Trả trước cho khách hàng là bên liên quan	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vinh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu ngắn hạn khác				
a Tạm ứng	563.959.329	-	1.149.435.660	-
b Phải thu khác	449.774.000	366.359.000	470.517.000	366.359.000
c Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.013.733.329	366.359.000	1.619.952.660	366.359.000
6 Phải thu về cho vay dài hạn				
HTX chăn nuôi Hoàng Châu	-	-	75.009.643	-
HTX chăn nuôi & DV Tổng hợp Phú Sơn	334.520.000	-	564.520.000	-
Trại chăn nuôi nái Nguyễn Thị Loan	120.088.000	-	300.088.000	-
Trại chăn nuôi nái Nguyễn Viết Thuận	694.715.000	-	884.715.000	-
Công ty TNHH Phú Sơn TC	580.000.000	-	760.000.000	-
VT Nguyễn Viết Huân	50.000.000	-	-	-
Cộng	1.779.323.000	-	2.584.332.643	-

Khoản tạm ứng bao gồm: CBCNV tạm ứng tiền lương, tiền mua vật tư sản xuất và 2 Trung tâm sản xuất của Công ty tạm ứng chi phí sửa chữa nhỏ, chi phí vật tư hàng tháng.

Khoản phải thu về cho vay dài hạn: là khoản cho vay hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng ban đầu cho các đối tác làm trang trại nái chăn nuôi lợn nái gia công liên kết với công ty, thông qua Hợp đồng tín dụng vay vốn không lãi suất với thời hạn thu hồi vốn trong 4 năm từ khi bên vay phát sinh Doanh thu từ chi phí gia công với Công ty và được trừ qua tiền thuê nuôi gia công hàng tháng, với mục tiêu xã hội hóa đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

7. Nợ xấu	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Lê Xuân Bình	81.680.000	-	81.680.000	-
Phan Xuân Hải	65.494.000	-	65.494.000	-
DN TN Nhật Ký	59.000.000	-	59.000.000	-
Phan Xuân Phong	25.000.000	-	25.000.000	-
Bùi Văn Tý	52.738.000	-	52.738.000	-
Lưu Như Hữu	25.560.000	-	25.560.000	-
Nguyễn Văn Ngọc	15.000.000	-	15.000.000	-
Nguyễn Tất Trường	41.887.000	-	41.887.000	-
Trần Hậu Ngân	176.552.468	123.586.468	176.552.468	123.586.468
Cộng	542.911.468	123.586.468	542.911.468	123.586.468

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vinh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017**8. Hàng tồn kho**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.873.506.829	-	8.631.214.176	-
+ Nguyên liệu, vật liệu chính	2.965.995.487	-	4.386.896.609	-
+ Vật liệu phụ	3.183.660.375	-	3.783.137.414	-
+ Nhiên liệu	18.873.073	-	5.849.516	-
+ Vật liệu khác	704.977.894	-	455.330.637	-
- Công cụ dụng cụ	204.294.976	-	197.304.709	-
- Chi phí SX, KD dở dang	55.486.889.056	-	34.685.336.000	-
Cộng	62.564.690.861	-	43.513.854.885	-

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

- Chi phí nguyên vật liệu chính: Là thức ăn gia súc để phục vụ cho chăn nuôi, vật tư này luôn ổn định tại các trang trại bình quân 4-5 ngày để cho lợn ăn theo đúng quy trình; chỉ hết khi các trại đã xuất bán hết hàng hóa, sản phẩm.

- Chi phí nguyên vật liệu phụ: Là các loại thuốc thú y phòng và chữa bệnh theo quy trình sản xuất; vật tư này luôn được dự trữ tại kho dự phòng số lượng theo định mức sản xuất ổn định cho 20 ngày sử dụng để luôn chủ động phục vụ cho sản xuất.

- Chi phí nhiên liệu, vật tư khác và công cụ dụng cụ: các loại vật tư này luôn có dự trữ tại kho để chủ động cho sản xuất kịp thời.

- Chi phí sản xuất DD: Là sản phẩm lợn các giai đoạn như: (Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi; Lợn giống 63 ngày tuổi; lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm) chưa đủ điều kiện thời gian; tuần tuổi sinh học xuất theo như quy trình sản xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẤM NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2017	69.696.490.463	4.630.204.663	1.829.100.695	169.000.000	497.697.303	76.822.493.124
- Mua trong năm	737.328.500	164.458.000	-	-	-	901.786.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(5.094.010)	-	-	-	(5.094.010)
Số dư ngày 30/09/2017	70.433.818.963	4.789.568.653	1.829.100.695	169.000.000	(57.438.194)	(57.438.194)
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	17.251.757.266	1.419.582.773	1.398.543.620	52.566.664	112.470.590	20.234.920.913
- Khấu hao trong năm	3.701.102.736	501.971.012	194.636.583	55.725.003	165.097.197	4.618.532.531
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(5.094.010)	-	-	-	(5.094.010)
Số dư ngày 30/09/2017	20.952.860.002	1.916.459.775	1.593.180.203	108.291.667	(57.438.194)	(57.438.194)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	52.444.733.197	3.210.621.890	430.557.075	116.433.336	385.226.713	56.587.572.211
- Tại ngày cuối năm	49.480.958.961	2.873.108.878	235.920.492	60.708.333	220.129.516	52.870.826.180

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
10. Chi phí trả trước		
a Chi phí trả trước ngắn hạn	70.441.416	243.331.416
Chi phí trả trước ngắn hạn	70.441.416	243.331.416
b Chi phí trả trước dài hạn	33.385.984.019	38.730.335.715
Chi phí trả trước dài hạn	33.385.984.019	38.730.335.715
Cộng	33.456.425.435	38.973.667.131

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ và loại súc vật nuôi lâu năm cho ra sản phẩm như (Lợn giống cấp Ông bà; bố mẹ); tài sản, công cụ dụng cụ: có giá trị nhỏ hơn 30.000.000 đồng, có thời gian sử dụng trên 1 kỳ kế toán, nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Phải trả người bán				
I Phải trả người bán ngắn hạn				
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	57.040.708.833	57.040.708.833	21.492.507.052	21.492.507.052
Cty TNHH XNK Buntaphan - Thái Lan	39.768.951.181	39.768.951.181	10.661.428.731	10.661.428.731
Công ty TNHH Vật tư thú y Tiến Thành	2.216.070.340	2.216.070.340	5.439.470.340	5.439.470.340
Chi nhánh C.ty TNHH Deheus tại Hải Phòng	575.650.061	575.650.061	1.010.487.965	1.010.487.965
Công ty CP Thiên Ý II	9.192.037.440	9.192.037.440	-	-
Cty TNHH ĐT XD & PT Hạ Tầng Mitraco	15.834.000	15.834.000	15.834.000	15.834.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.085.796.000	1.085.796.000	1.085.796.000	1.085.796.000
	4.186.369.811	4.186.369.811	3.279.490.016	3.279.490.016
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	57.040.708.833	57.040.708.833	21.492.507.052	21.492.507.052
c Số nợ phải trả quá hạn chưa được thanh toán	-	-	-	-
d Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	40.870.581.181	40.870.581.181	11.763.058.731	11.763.058.731
Cty TNHH ĐT XD & PT Hạ Tầng Mitraco	39.768.951.181	39.768.951.181	10.661.428.731	10.661.428.731
Công ty CP Thiên Ý II	1.085.796.000	1.085.796.000	1.085.796.000	1.085.796.000
	15.834.000	15.834.000	15.834.000	15.834.000
II Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	30.092.017	30.092.017	01.012.017	01.012.017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- * Khoản công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên lộc là khoản dư nợ theo hợp đồng đã ký kết, số lượng dự nợ tháng gói đầu bằng doanh thu tháng trước và có biên bản làm việc giữa hai bên.
- * Khoản nợ Công ty Deheus là khoản nợ đã được hai bên thống nhất bằng biên bản cam kết, với số tiền dư nợ 1 tháng mua hàng..
- * Khoản Công ty TNHH XD & PT Hạ Tầng Mitraco là khoản tỷ lệ bảo hành của dự án đầu tư giai đoạn 2 " Trung tâm SX lợn giống chất lượng cao Mitraco" Tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh

12. Người mua trả tiền trước

	30/09/2017	01/01/2017
Cơ sở chăn nuôi lợn giống Huynh Anh	-	3.959.700
Trại chăn nuôi nái Vũ Quang	-	18.453.920
Đối tượng khác	10.020.000	-
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	167.000.000	-
Công ty TNHH TABICO	46.856.000	-
HTX Chăn nuôi Bình An	20.000.000	-
Cộng	243.876.000	22.413.620

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2017
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	6.363.637	6.363.637	-
Thuế Thu nhập cá nhân	24.792.875	14.337.100	30.973.600	8.156.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	786.822.624	118.302.579	786.822.624	118.302.579
Thuế tài nguyên và phí môi trường	1.168.875	-	-	1.168.875
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.909.702	3.909.702	-
Các loại thuế khác	141	4.000.000	4.000.000	141
Cộng	812.784.515	146.913.018	832.069.563	127.627.970

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả khác	30/09/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
a Ngắn hạn	17.647.555.685	827.289.742
Bảo hiểm xã hội	14.059.160	255.350.499
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	17.305.088.605	-
Công ty Phú Sơn TC	-	230.339.000
Nái - HTX Chăn nuôi & DV tổng hợp Phú Sơn	-	106.901.000
Các khoản phải trả khác	328.407.920	234.699.243
b Dài hạn	-	-
Cộng	17.647.555.685	827.289.742

* Khoản tiền phải trả Công ty CP Chăn nuôi Mitraco là bao gồm khoản tiền Công ty trích ra để chi trả cổ tức năm 2016 là 43% theo Nghị quyết ĐHĐCĐ Công ty năm 2017 và các khoản phải trả khác.

* Các khoản phải trả khác: là các khoản Tiền giữ hộ các hộ chăn nuôi gia công lợn thương phẩm; Kinh phí công đoàn đã trích lập nhưng chưa chuyển trả, CBCNV thanh toán hoàn tạm ứng còn thừa ... đã hạch toán vào chi phí trong quý nhưng chưa chi trả.

	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	39.965.627.629	39.965.627.629	71.465.627.629	55.500.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	39.965.627.629	39.965.627.629	71.465.627.629	55.500.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	39.965.627.629	39.965.627.629	71.465.627.629	55.500.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 16/2190/KHTD ngày 30/12/2016 hạn mức 40 tỷ đồng với thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ.						
* Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn: vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.						
b Vay dài hạn						
Vay dài hạn	26.953.932.820	26.953.932.820	-	3.120.280.800	30.074.213.620	30.074.213.620
NH Ngoại thương CN Hà Tĩnh	26.953.932.820	26.953.932.820	-	3.120.280.800	30.074.213.620	30.074.213.620
Cộng	26.953.932.820	26.953.932.820	-	3.120.280.800	30.074.213.620	30.074.213.620

- Hợp đồng tín dụng số HD 14/2680/VCB.Hti ngày 28 tháng 09 năm 2014 với số tiền vay 40.000.000.000 đồng với thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh từng thời kỳ. Mục đích vay vốn để đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất lợn giống Mitraco - Giai đoạn I tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẤM NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	-	9.048.822.914	-	12.548.994.897	56.597.817.811
- Tăng vốn trong kỳ trước	5.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	20.778.614.514	20.778.614.514
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(22.000.000)	-	-	(11.560.000.000)	(11.582.000.000)
2. Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	-	21.767.609.411	71.794.432.325
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	(19.771.861.000)	(19.771.861.000)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(33.736.931.311)	(33.736.931.311)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	-	(31.741.182.900)	18.285.640.014

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối Kỳ	Đầu năm
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	20.510.000.000
Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	12.600.000.000	12.600.000.000
Cổ đông khác	6.890.000.000	6.890.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	9 tháng đầu năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	5.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Đ. Các quỹ doanh nghiệp	Cuối Kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	9.048.822.914	9.048.822.914
Quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.731.102.803	1.499.062.803
Cộng	12.779.925.717	10.547.885.717

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	180.309.398.520	258.034.366.800
Cộng	180.309.398.520	258.034.366.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
+ Chiết khấu thương mại	1.944.263.627	825.676.250
+ Giảm giá	38.736.000	-
+ Hàng bán bị trả lại		19.900.000
Cộng	1.982.999.627	845.576.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.326.398.893	257.188.790.550
4. Giá vốn hàng bán	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	202.849.410.437	229.318.559.099
Cộng	202.849.410.437	229.318.559.099
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	431.564.670	323.879.873
Cộng	431.564.670	323.879.873
6. Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí lãi vay	4.261.570.383	3.211.511.987
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	4.261.570.383	3.211.511.987
7. Thu nhập khác	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Thu từ thanh lý TSCĐ	63.636.363	5.727.272
Doanh thu khác	-	-
Cộng	63.636.363	5.727.272

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

8. Chi phí khác	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	-
Chi phí khác	-	6.000.000
Cộng	-	6.000.000
9. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
a Chi phí bán hàng	1.346.027.000	787.477.610
Chi phí nhân viên	49.740.000	37.200.000
Chi phí vật liệu, bao bì	-	5.620.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	3.644.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.332.000	547.570.000
Chi phí bằng tiền khác	229.955.000	193.443.000
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.983.220.838	4.843.801.810
Chi phí nhân viên quản lý	1.711.109.145	2.741.298.380
Chi phí vật liệu quản lý	172.404.000	257.599.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.080.915	162.950.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	263.829.692	151.049.730
Thuế, phí và lệ phí	81.479.586	49.818.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.356.500	507.469.000
Chi phí bằng tiền khác	1.030.961.000	973.616.000
Cộng	5.329.247.838	5.631.279.420
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.103.712.944	175.225.840.594
Chi phí nhân công	5.162.471.690	5.137.225.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.618.532.531	6.444.419.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.289.211.242	22.218.641.369
Chi phí khác bằng tiền	1.394.265.000	1.276.693.000
Cộng	220.568.193.407	210.302.820.151

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Kỳ từ 01/01/2017 đến	Kỳ từ 01/01/2016 đến
	30/09/2017	30/09/2016
Tổng thu nhập chịu thuế	1.183.025.793	19.977.105.189
Thu nhập chịu thuế suất 10%	1.183.025.793	19.977.105.189
Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	118.302.579	1.997.710.519
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	118.302.579	1.997.710.519

VII. Những thông tin khác

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số tiền
- Bán hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh nợ TK 131		733.466.000
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	Cùng hệ thống (Công ty con của TCT KS & TM Hà Tĩnh	342.146.000
Tổng công ty KS & TM Hà Tĩnh -CTCT	Công ty mẹ	391.320.000
- Mua hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh có TK 331		80.841.150.450
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Cùng hệ thống (Công ty con của TCT KS & TM Hà Tĩnh	80.841.150.450

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ tài chính tiếp theo.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tương ứng trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ tài chính tiếp theo.

5 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

6 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	53,06%	63,20%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	46,94%	36,80%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	88,98%	53,65%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	11,02%	46,35%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,12	1,86
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,65	1,07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,02	0,01
3 Tỷ suất sinh lời	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-18,85%	7,52%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-18,92%	6,75%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-20,26%	12,49%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-20,33%	11,20%

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

PGĐ Tài Chính



Phan Thanh Nam

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Phụ trách công ty



 Hồ Sỹ Huy Thảo